

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38 / VTS-TCKT

V/v: "Giải trình lệch lợi nhuận
sau thuế 9 tháng đầu năm 2017
so với cùng kỳ năm 2016"

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2017, Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (mã chứng khoán: VTS) xin giải trình về việc lợi nhuận của 9 tháng đầu năm 2017 biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2016, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn là: 1.037.400.644 đồng, tăng 182,46% so với cùng kỳ năm 2016 (568.561.136 đồng).

Nguyên nhân của việc tăng lợi nhuận sau thuế trên là do:

- Mặc dù doanh thu 9 tháng đầu năm 2017 đạt 30,86 tỷ bằng 70,31% do với cùng kỳ năm 2016; tỷ lệ giá vốn/Doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2017 chiếm 86,96% tăng 3,45% so với cùng kỳ năm 2016.

- Tuy nhiên chi phí lãi vay quý 3/2017 giảm 18,94 triệu đồng, 9 tháng đầu năm 2017 giảm 180 triệu đồng so với cùng kỳ quý 3/2016 và 9 tháng đầu năm 2016.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2017 tăng 309,31 triệu đồng, 9 tháng năm 2017 tăng 483,46 triệu đồng so với cùng kỳ quý 3/2016 và 9 tháng đầu năm 2016.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 47,96 % so với cùng kỳ 9 tháng năm 2016, do hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu; chi trả trợ cấp thôi việc giảm 180,49 triệu đồng so với cùng kỳ 9 tháng năm 2016.

- Các chi phí khác giảm do không phải phân bổ chi phí xây dựng nhà máy VLXD không nung dừng đầu tư, đã phân bổ hết vào năm 2016.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm cho chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3/2017 và lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2017 tại Báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn tăng so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

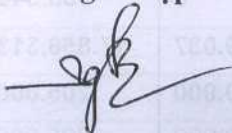
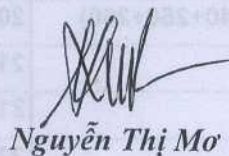
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		39.310.671.807	38.440.069.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.157.387.018	3.971.638.435
1. Tiền	111		1.157.387.018	971.638.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.315.802.846	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	19.315.802.846	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.147.414.742	3.474.122.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.479.496.450	3.530.001.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	390.593.233	1.574.616.651
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6a	830.000.000	336.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	711.296.912	1.594.632.045
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.263.971.853)	(3.561.928.608)
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.690.067.201	10.855.961.973
1. Hàng tồn kho	141		19.775.534.614	12.875.003.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.085.467.413)	(2.019.041.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	138.346.565
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	138.346.565
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		16.942.919.037	17.856.313.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	205.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6b	150.000.000	205.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.428.267.621	16.846.103.211
1. TSCĐ hữu hình	221	11	14.354.517.615	16.750.228.208
- Nguyên giá	222		72.804.867.541	75.152.051.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.450.349.926)	(58.401.823.161)
2. TSCĐ vô hình	227	12	73.750.006	95.875.003
- Nguyên giá	228		118.000.000	118.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44.249.994)	(22.124.997)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.523.901.691	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.523.901.691	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4b	452.901.954	452.106.383
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(847.098.046)	(847.893.617)
V. Tài sản dài hạn khác	260		387.847.771	353.103.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	387.847.771	353.103.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.253.590.844	56.296.382.432

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.978.111.915	10.058.304.147
I. Nợ ngắn hạn	310		8.978.111.915	10.058.304.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.048.781.282	1.535.920.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	520.127.487	531.182.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.447.818.610	269.948.934
4. Phải trả người lao động	314		1.652.503.438	3.286.343.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	271.290.316	93.606.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.353.910.773	902.619.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	924.378.202	2.627.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		759.301.807	811.683.237
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		47.275.478.929	46.238.078.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	47.275.478.929	46.238.078.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.002.050.000	20.002.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.050.000)	(2.050.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(912.020.255)	(1.949.420.899)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(1.949.420.899)	(2.672.843.766)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.037.400.644	723.422.867
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		56.253.590.844	56.296.382.432

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2017

Người lập

TP.TCKT

Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn

Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

ĐT: 0222 3831496 Fax: 0222 3831210

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	Đơn vị tính: VNĐ
			Quý 3/2017	Quý 3/2016		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.928.798.158	11.816.687.684	30.869.187.027	43.901.652.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	9.928.798.158	11.816.687.684	30.869.187.027	43.901.652.540
4. Giá vốn hàng bán	11	23	8.496.420.410	9.226.751.163	26.844.113.249	36.660.372.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.432.377.748	2.589.936.521	4.025.073.778	7.241.279.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	309.312.030	(17.361.828)	989.283.941	505.814.785
7. Chi phí tài chính	22	25	36.998.931	55.277.899	134.902.076	543.033.455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.328.210	55.277.899	134.902.076	315.005.311
8. Chi phí bán hàng	25	26	464.283.399	600.611.483	1.507.944.150	1.905.391.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	696.112.365	1.264.563.402	2.032.548.820	4.237.739.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		544.295.083	652.121.909	1.338.962.673	1.060.930.275
11. Thu nhập khác	31	28	1.450.832.102	39.665.266	1.497.852.260	90.047.890
12. Chi phí khác	32	29	1.395.338.524	141.910.992	1.496.102.625	400.393.450
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		55.493.578	(102.245.726)	1.749.635	(310.345.560)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		599.788.661	549.876.183	1.340.712.308	750.584.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	124.774.114	135.541.923	303.311.664	182.023.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		475.014.547	414.334.260	1.037.400.644	568.561.136
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	238	207	519	284

Người lập

Nguyễn Thị Hương

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



VIG T S S
T S S
C C
C C
V. 23

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ kế toán 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.340.712.308	750.584.715
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		2.068.578.978	2.042.686.892
03	- Các khoản dự phòng		768.469.589	661.100.223
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		124.850	589.709
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(989.283.941)	(505.814.785)
06	- Chi phí lãi vay		134.902.076	315.005.311
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn		3.323.503.860	3.264.152.065
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		114.502.450	285.656.975
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.900.531.572)	7.046.171.881
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,		626.920.337	4.101.232.597
12	- Tăng giảm chi phí trả trước		(34.743.959)	508.508.775
14	- Tiền lãi vay đã trả		138.263.436	(315.005.311)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(252.730.366)	(46.481.656)
16	-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
17	-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(49.449.198)	(40.106.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(3.034.265.012)	14.804.128.526
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.343.866.000)	(118.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.418.164.100	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.700.000.000)	(16.050.000.000)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.261.800.000	517.200.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		989.283.941	505.814.785
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.625.382.041	(15.144.985.215)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã			
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.330.656.545	3.664.316.044

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.033.278.343)	(8.438.677.500)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.702.621.798)	(4.774.361.456)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.111.504.769)	(5.115.218.145)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.971.638.435	8.080.429.839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124.850)	(589.709)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.157.387.018	2.964.621.985

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

TP.TCKT

Giám đốc





GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

Nguyễn T. Thanh Hương

Nguyễn Thị Mơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017)

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;

Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Số sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 chưa được kiểm toán

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.



Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ, phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khách theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	7-15 năm
- Phương tiện vận tải	7-10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	4 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận và chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	74.102.044	136.975.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VNĐ	1.083.284.974	834.663.008
Các khoản tương đương tiền (*)	0	3.000.000.000
	1.157.387.018	3.971.638.435

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	19.315.802.846	19.315.802.846	20.000.000.000	20.000.000.000
	19.315.802.846	19.315.802.846	20.000.000.000	20.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(847.893.617)	1.300.000.000	-847.893.617
	1.300.000.000	-847.893.617	1.300.000.000	-847.893.617

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty và ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 4.2	371.135.636	571.135.636
Công ty CP đầu tư và XD số 4-TCT XD Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Công ty cổ phần đầu tư và XD số 4	337.381.985	337.381.985
CN công ty CP đầu tư và XD số 4-XN XD số 1	249.783.470	249.783.470
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công	218.146.400	56.821.600
CT liên doanh XD nền móng phía nam	217.431.186	217.431.186
XN XD số 8-Công ty CP XD bảo tàng Hồ Chí Minh	216.479.985	216.479.985
Công ty TNHH đầu tư và phát triển An Tường	183.040.000	
Xí nghiệp xây lắp và Kinh doanh phát triển nhà - Công ty Đầu tư	134.112.000	134.112.000
Các khách hàng khác	1.199.509.134	1.394.379.449
	3.479.496.450	3.530.001.965

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Hường	49.800.000	60.000.000
Ông Trần Văn Nghĩa	0	100.000.000
Ông Trần Văn Thục	9.400.000	28.000.000
Ông Vũ Như Ý	33.300.000	48.800.000
Bà Hoàng Thị Kim Hương	0	50.000.000
Ông Đinh Văn Thụ	700.000.000	0
Ông Chu Văn Phương	37.500.000	50.000.000
	830.000.000	336.800.000

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với lãi suất 0,8%/tháng; Ông Đinh Văn Thụ vay để phục vụ việc mua nguyên vật liệu cung cấp cho nhà máy Vigalacera Từ Sơn-Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 0,7%/tháng.

b) Dài hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ông Nguyễn Quý Ngọc	150.000.000	150.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	0	55.000.000
	150.000.000	205.000.000

Đây là khoản phải thu về cho Cán bộ CNV vay mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống Cán bộ CNV lãi suất 0,8%/tháng.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân	0	0	1.181.681.790	0
Trần Văn Nghĩa	265.918.521	0	277.763.661	0
Đối tượng khác	124.674.712	0	115.171.200	0
	390.593.233	0	1.574.616.651	0

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	458.830.560	-18.308.120	1.351.056.744	-957.542.075
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	189.070.000		156.683.677	
Tạm ứng của CBCNV	52.554.612		40.017.562	
Phải thu khác	10.841.740	-33.612.250	46.874.062	-33.612.250
	711.296.912	-51.920.370	1.594.632.045	-991.154.325

9 NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	6			

Phải thu khách hàng	2.504.931.535	328.280.052	3.020.621.269	643.146.986
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1 Công ty Cơ quan Đầu tư và Xây dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	249.783.470	0	249.783.470	
Các khách hàng khác	1.902.671.411	328.280.052	2.418.361.145	643.146.986
	2.504.931.535	328.280.052	3.020.621.269	643.146.986

Phải thu cho vay	130.000.000	55.850.000	231.800.000	38.500.000
Các đối tượng khác	130.000.000	55.850.000	231.800.000	38.500.000
Phải thu khác	59.222.650	7.302.280	1.076.637.050	85.482.725
Các đối tượng khác	59.222.650	7.302.280	1.076.637.050	85.482.725

10 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.860.454.606		4.786.586.444	
Công cụ, dụng cụ	867.145.405		955.637.711	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		676.436.086	
Thành phẩm	14.028.068.603		6.456.342.801	
Hàng hóa	19.866.000			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-4.085.467.413		-2.019.041.069
	19.775.534.614	-4.085.467.413	12.875.003.042	(2.019.041.069)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01 đi kèm Thuyết minh

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán, Nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 30/09/2017 lần lượt là 118.000.000 đồng và 73.750.006 đồng

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng NM Hải Dương	314.087.060	337.067.435
Phí bảo trì phần mềm FATS	7.500.000	0
Phí bảo trì máy chủ kế toán	5.500.000	10.450.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	9.926.209	5.586.377
Phí duy trì phát triển thương hiệu 2017	50.834.502	0
	387.847.771	353.103.812

14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02 đi kèm Thuyết minh

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Có khả năng VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có dư lớn				
Công ty Tất Thắng (TNHH)	781.553.542	1.974.323.542	845.723.542	845.723.542
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Yên	92.484.150	92.484.150	92.484.150	92.484.150
Công ty CP TM và DV Bắc Sơn	91.256.000	107.321.500	164.761.780	164.761.780
Công ty TNHH SX và TM Hưng Yên	275.813.630	36.237.840	161.964.639	161.964.639
Các đối tượng khác	807.673.960	807.673.960	270.985.897	270.985.897
Tổng	2.048.781.282	2.048.781.282	1.535.920.008	1.535.920.008

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

Phải trả người bán ngắn hạn	2.048.781.282	2.048.781.282	1.535.920.008	1.535.920.008
Tổng	2.048.781.282	2.048.781.282	1.535.920.008	1.535.920.008

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang	0	416.000.000
Lã Thị Hà	300.000.000	
Các đối tượng khác	220.127.487	115.182.479
Tổng	520.127.487	531.182.479

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2017</u>	Số phải nộp	Số đã nộp	<u>30/09/2017</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	158.106.980	3.361.615.961	3.124.333.022	395.389.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.192.816	303.152.549	252.571.251	124.774.114
Thuế thu nhập cá nhân	37.649.138	49.920.524	77.712.610	9.857.052
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.280.625.525	362.828.000	917.797.525
Các khoản phải nộp khác				
	269.948.934	5.000.314.559	3.822.444.883	1.447.818.610

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	915.694	3.606.333
Chi phí thuê xe ô tô	45.000.000	0
Trích trước chi phí SCL	121.074.542	0
Chi phí phải trả khác	104.300.080	90.000.000
	271.290.316	93.606.333

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	264.683.539	186.492.207
Bảo hiểm xã hội	147.005.069	5.257.338
Bảo hiểm thất nghiệp	18.162.580	0
Cổ tức phải trả	6.127.500	6.127.500
Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
Tổng công ty Viglacera	517.701.860	279.038.160
Khác	250.230.225	275.704.780
	1.353.910.773	902.619.985

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết trên Phụ lục 03 đi kèm Thuyết minh

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2017</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2017</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp của Nhà nước	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Công ty CP chứng khoán Tân Việt	440.000	0,00	976.440.000	4,88
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.826.070.000	9,13	1.791.070.000	8,95
America LLC	3.772.900.000	18,86	3.212.900.000	16,06
Vốn góp của các đối tượng khác	9.415.520.000	47,07	9.034.520.000	45,17
	<u>20.002.050.000</u>	<u>100</u>	<u>20.002.050.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2017 đến</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến</u>
	<u>30/09/2017</u>	<u>30/09/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	292.422.798	292.422.798
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000
	<u>301.448.798</u>	<u>301.448.798</u>

b. Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
-USD	4.429,32	4.434,82

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	30.869.187.027	43.901.652.540
	30.869.187.027	43.901.652.540

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	26.844.113.249	36.660.372.588
	26.844.113.249	36.660.372.588

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989.283.941	505.814.785
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	989.283.941	505.814.785

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tài chính: lãi vay,....	134.902.076	543.033.455
	134.902.076	543.033.455

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	1.030.254.034	1.378.234.223
Chi phí khác bằng tiền	477.690.116	527.156.960
	1.507.944.150	1.905.391.183

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	1.921.837.279	2.343.280.028
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.153.991	40.585.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.979.241	148.842.555
Chi phí thuế, phí, lệ phí	49.260.574	126.797.487
Chi phí dự phòng	-1.297.956.755	433.661.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.948.317	57.388.883
Chi phí khác bằng tiền	1.190.326.173	1.087.183.925
	2.032.548.820	4.237.739.824
	VNĐ	VNĐ

28 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.418.164.100	-
Tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	53.366.162	28.515.820
Thu tiền nhà tiền điện	26.321.998	61.532.070
Các khoản khác	1.090.908	-
	1.497.852.260	90.047.890

29 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dự án xây dựng Nhà máy VL không nung	0	383.500.296
Giá trị còn lại của Tài sản thanh lý	1.371.256.612	
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ	47.093.516	0
Lãi chậm nộp thuế, phạt,..	20.752.037	0
Lãi chậm nộp bảo hiểm		2.815.594
Khác: xuất hủy sản phẩm vỡ hỏng...	57.000.460	14.077.560
	1.496.102.625	400.393.450

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.340.712.308	750.584.715
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN		
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	1.340.712.308	750.584.715
Các khoản điều chỉnh tăng	175.846.013	389.865.890
- Lãi chậm nộp BHXH	0	
- Phụ cấp HĐQT, BKS không tham gia điều hành SX	51.000.000	3.550.000
- Truy thu và phạt chậm nộp thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT		
- Chi phí xuất hủy thành phẩm	57.000.460	0
Chi phí khấu hao TSCĐ (TS bàn giao chờ thanh lý)	47.093.516	
- Chi phí XDCB dở dang đã dùng đầu tư	0	383.500.296
- Chi phí lãi chậm nộp thuế, phạt...	20.752.037	2.815.594
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.516.558.321	1.140.450.605
Lỗi kỳ trước chuyển sang	0	(230.332.711)
Thu nhập tính thuế TNDN	1.516.558.321	910.117.894
Lỗi lũy kế chuyển kỳ sau		910.117.894
Thuế suất TNDN hiện hành (*)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	303.311.664	182.023.579
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	74.192.816	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	252.730.366	46.481.656
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	124.774.114	135.541.923

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.037.400.644	568.561.136
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.037.400.644	568.561.136
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	519	284

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	15.124.881.572	14.313.687.010
Chi phí nhân công	11.200.962.170	14.419.654.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.105.396.532	2.837.407.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.071.324.725	3.180.308.410
Chi phí dự phòng	-1.297.956.755	433.661.788
Chi phí khác bằng tiền	4.105.851.231	4.844.970.279
	35.310.459.475	40.029.689.238

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/9/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá dự phòng	Giá gốc VND	Giá dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.157.387.018		3.971.638.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.190.793.362	(2.221.271.853)	5.124.634.010	(3.368.628.608)
Các khoản cho vay	20.295.802.846	(42.700.000)	20.541.800.000	(193.300.000)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(847.893.617)	1.300.000.000	(847.893.617)
	26.943.983.226	(3.111.865.470)	30.938.072.445	(4.409.822.225)

Nợ phải trả tài chính

	30/9/2017		1/1/2017	
	VND		VND	
Vay và nợ	924.378.202		2.627.000.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	3.402.692.055		2.438.539.993	
Chi phí phải trả	271.290.316		93.606.333	
	4.598.360.573		5.159.146.326	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.157.387.018			1.157.387.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.969.521.509			1.969.521.509
Các khoản cho vay	19.358.502.846	937.300.000		20.295.802.846
Đầu tư dài hạn			452.106.383	452.106.383
	22.485.411.373	937.300.000	452.106.383	23.874.817.756
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.971.638.435			3.971.638.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.756.005.402			1.756.005.402
Các khoản cho vay	20.160.000.000	188.500.000		20.348.500.000
Đầu tư dài hạn			452.106.383	452.106.383
Cộng	25.887.643.837	188.500.000	452.106.383	26.528.250.220

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	924.378.202	0	0	924.378.202
Phải trả người bán, phải trả khác	3.402.692.055	0	0	3.402.692.055
Chi phí phải trả	271.290.316	0	0	271.290.316
	4.598.360.573	0	0	4.598.360.573
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	2.627.000.000			2.627.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.438.539.993			2.438.539.993
Chi phí phải trả	93.606.333			93.606.333
Cộng	5.159.146.326			5.159.146.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.330.656.545	3.664.316.044

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế theo kế ước thông thường	4.033.278.343	8.438.677.500

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VNĐ
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phí duy trì thương hiệu		223.676.200	97.350.000
- Phí in lịch		14.987.500	15.840.000


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Tổng công ty Viglacera-CTCP	Cổ đông lớn		
Phải trả khác		517.701.860	279.038.160

	Thành viên HĐQT	30/09/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Ông Trần Văn Nghĩa			
- Trả trước cho người bán		265.918.521	277.763.661

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VNĐ
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		280.825.331	219.057.616

Người lập

Nguyễn Thị T. Hương

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ



Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	33.241.762.078	40.865.523.837	952.731.818	92.033.636	0	75.152.051.369	
Số tăng trong kỳ	0	0	1.022.000.000	0	0	1.022.000.000	
- Mua trong kỳ			1.022.000.000			1.022.000.000	
Số giảm trong kỳ	2.847.556.400	521.627.428	0	0	0	3.369.183.828	
- Thanh lý tài sản	2.847.556.400	521.627.428				3.369.183.828	
Số dư cuối kỳ	30.394.205.678	40.343.896.409	1.974.731.818	92.033.636	0	72.804.867.541	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	23.953.827.905	33.612.401.485	760.076.540	75.517.234	0	58.401.823.164	
Số tăng trong kỳ	1.011.027.469	897.478.749	133.991.567	3.956.193	0	2.046.453.978	
- Khấu hao trong kỳ	1.011.027.469	897.478.752	133.991.567	3.956.193	0	2.046.453.981	
Số giảm trong kỳ	1.476.299.788	521.627.428	0	0	0	1.997.927.216	
- Thanh lý tài sản	1.476.299.788	521.627.428				1.997.927.216	
Số dư cuối kỳ	23.488.555.586	33.988.252.806	894.068.107	79.473.427	0	58.450.349.926	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	9.287.934.173	7.253.122.352	192.655.278	16.516.402	0	16.750.228.205	
Tại ngày cuối kỳ	6.905.650.092	6.355.643.603	1.080.663.711	12.560.209	0	14.354.517.615	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý (xe ô tô 99K - 3188):
- Các ca.n kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

38.832.912.649
952.731.818
Không có
Không có

Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.627.000.000	2.627.000.000	2.330.656.545	4.033.278.343	924.378.202	924.378.202
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	349.901.800	1.500.000.000	349.901.800	349.901.800
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương (*)	1.111.000.000	1.111.000.000	1.980.754.745	2.527.278.343	564.476.402	564.476.402
Vay đối tượng khác	16.000.000	16.000.000	0	6.000.000	10.000.000	10.000.000
	2.627.000.000	2.627.000.000	2.330.656.545	4.033.278.343	924.378.202	924.378.202

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (*)
- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 726A/2016/175406/HĐTD ngày 01/11/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/10/2017. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,0%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 29/2014/175406/HĐBĐ ngày 15/08/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thế chấp hệ thống BEC phun than tự động theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; Số dư khoản vay đến ngày 30/09/2017 là 349.901.800 VND.

(**) Khoản vay với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/175406/HĐTD ngày 03/10/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng số tiền vay là 4.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là đến hết ngày 30/09/2017. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm đến 8%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và số 01/2016/175406/HĐBĐ ngày 09/08/2016 và số 02/2016/175406/HĐBĐ ngày 09/08/2016. Số dư gốc của khoản vay đến ngày 30/09/2017 là 564.476.402 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 01 năm với lãi suất 7%, sau ngày 31/7/2016 lãi suất 0% khách hàng chưa đến tất toán

Phụ lục 3: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	(2.050.000)	9.212.585.483	0	(2.672.843.766)	15.380.753.861		45.514.655.418	
Lãi trong kỳ trước							568.561.136			568.561.136	
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	(2.050.000)	9.212.585.483	0	(2.104.282.630)	15.380.753.861		46.083.216.554	
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	(2.050.000)	9.212.585.483	0	(1.949.420.899)	15.380.753.861		46.238.078.285	
Tăng vốn trong kỳ này										0	
Lãi (lỗ) trong kỳ này							1.037.400.644			1.037.400.644	
Tăng khác										0	
Giảm vốn trong kỳ này										0	
Phân phối lợi nhuận (*)										0	
Giảm khác (**)										0	
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	(912.020.255)	15.380.753.861		47.275.478.929	

